

Số: 706/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
về Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước
năm 2026, tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 37

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 245/2025/QH15 về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; số 246/2025/QH15 về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 275/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét Tờ trình số 273/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2026, tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 1528/BC-KTNS ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thanh Hóa, với các nội dung sau:

1. Tổng nguồn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 của tỉnh Thanh Hóa là: 13.503.385 triệu đồng, gồm:

1.1. *Vốn ngân sách địa phương: 13.235.800 triệu đồng, gồm:*

- a) Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 11.390.000 triệu đồng.
- b) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 41.000 triệu đồng.
- c) Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 1.680.100 triệu đồng.
- d) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 124.700 triệu đồng.

1.2. *Vốn ngân sách trung ương (vốn nước ngoài): 267.585 triệu đồng.*

(Chi tiết có các Phụ lục I, II, III và các Phụ biểu kèm theo).

2. Cho phép bố trí vốn ngân sách địa phương năm 2026 do tỉnh quản lý cho các dự án đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định tại khoản 25 Điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện. Thực hiện cập nhật chủ đầu tư/đơn vị đề xuất theo phương án sắp xếp các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành và khu vực theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 83-KL/TU ngày 29 tháng 11 năm 2025, các văn bản liên quan và đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, Kỳ họp thứ 37 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỌA



Lê Tiến Lam
Phó Chủ tịch Thường trực
Hội đồng nhân dân tỉnh

Phụ lục I: TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA TỈNH THANH HÓA
 (Kèm theo Nghị quyết số: 706/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Nguồn vốn | Kế hoạch năm 2026 theo Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ | Kế hoạch năm 2026 của tỉnh Thanh Hóa | Ghi chú |
|-----------|--|--|--|----------------------------|
| | TỔNG SỐ | 13.503.385 | 13.503.385 | |
| I | VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 13.235.800 | 13.235.800 | Chi tiết có Phụ lục II |
| 1 | Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 11.390.000 | 11.390.000 | |
| 2 | Đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết | 41.000 | 41.000 | |
| 3 | Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương | 124.700 | 124.700 | |
| 4 | Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước | 1.680.100 | 1.680.100 | |
| II | VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG | 267.585 | 267.585 | |
| 1 | Vốn nước ngoài | 267.585 | 267.585 | Chi tiết có Phụ lục III |

Phụ lục II: KẾ HOẠCH NĂM 2026 ĐỐI VỚI NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 706/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú | |
|----------------|---|--|--|---|---|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|---------------------------|---|----------------------------------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| TỔNG SỐ | | | | | | | | | | | 13.235.800 | | | |
| A | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT | | | | | | | | | | 11.390.000 | | | |
| A.1 | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | | | | | | | | | | 3.600.000 | | | |
| I | Thực hiện tiết kiệm 5% tổng nguồn | | | | | | | | | | 180.000 | | | |
| II | Bổ trí trả nợ gốc vốn vay cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài | | | | | | | | | | 84.113 | | | |
| III | Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thanh Hóa | | | | | | | | | | 45.275 | | | |
| IV | Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất tỉnh | | | | | | | | | | 30.000 | | | |
| V | Bổ trí vốn ủy thác thực hiện cơ chế chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội | | | | | | | | | | 172.500 | | | |
| VI | Thực hiện đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính | | | | | | | | | | 360.000 | | | |
| VII | Bổ trí vốn cho các dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | | | | | | | | | | 195.400 | | Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định | |
| VIII | Bổ trí vốn cho các dự án thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo | | | | | | | | | | 675.169 | | Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định | |
| IX | Bổ trí vốn thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư, nâng cấp, cải tạo công sở UBND cấp xã | | | | | | | | | | 6.000 | | Giao UBND tỉnh xây dựng phương án phân bổ chi tiết, báo cáo HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định | |
| X | Bổ trí cho các nhiệm vụ quy hoạch | | | 48.954 | 35.384 | 39.365 | 25.794 | 39.365 | 25.794 | 9.590 | 9.590 | 9.590 | | |
| a | Nhiệm vụ hoàn thành đã có quyết toán được duyệt | | | 48.954 | 35.384 | 39.365 | 25.794 | 39.365 | 25.794 | 9.590 | 9.590 | 9.590 | | |
| 1 | Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Quy hoạch | 2500/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 | 48.954 | 35.384 | 39.365 | 25.794 | 39.365 | 25.794 | 9.590 | 9.590 | 9.590 | Sở Tài chính | |
| XI | Bổ trí cho các dự án thực hiện di dân tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi lũ ống, lũ quét | | | 26.405 | 26.405 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 12.605 | 12.605 | 9.860 | | |
| a | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt | | | 16.629 | 16.629 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 2.829 | 2.829 | 1.160 | | |
| 1 | Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân thôn Trinh, xã Lũng Cao, huyện Bá Thước (nay tên dự án là Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thú sản | 196/QĐ-UBND ngày 11/01/2024; 3044/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 | 16.629 | 16.629 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 13.800 | 2.829 | 2.829 | 1.160 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Bá Thước | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Chi chú | |
|------|---|---|---|---|---|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|---|---|----------------------------------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/tư liệu tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| | dân thôn Trính, xã Có Lăng, tỉnh Thanh Hóa) | | | | | | | | | | | | | |
| b | Dự án khởi công mới năm 2026 | | | 9.776 | 9.776 | | | | 9.776 | 9.776 | 8.700 | | | |
| 1 | Sắp xếp, ổn định dân cư cho các hộ dân bản Luộc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 2561/QĐ-UBND ngày 23/7/2025 | 9.776 | 9.776 | | | | 9.776 | 9.776 | 8.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | | |
| XII | Bổ trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài | | | 4.177.902 | 1.058.034 | 2.616.022 | 660.226 | 2.538.805 | 621.299 | 1.639.097 | 436.735 | 162.538 | | |
| a | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt | | | 456.070 | 66.600 | 41.175 | 41.175 | 377.660 | 25.425 | 78.410 | 41.175 | 25.546 | | |
| 1 | Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) do Ngân hàng Thế giới tài trợ | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015; 3780/QĐ-UBND ngày 14/9/2020; 5131/QĐ-UBND ngày 19/12/2018; 3354/QĐ-UBND ngày 22/8/2019; 5201/QĐ-UBND ngày 04/12/2020; 3653/QĐ-UBND ngày 28/10/2022; 1831/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 | 456.070 | 66.600 | 41.175 | 41.175 | 377.660 | 25.425 | 78.410 | 41.175 | 25.546 | Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT | |
| b | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 3.321.832 | 920.984 | 2.563.847 | 608.051 | 2.150.145 | 584.874 | 1.171.687 | 336.110 | 93.992 | | |
| 1 | Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/5/2017; 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019; 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023; 615/QĐ-BNN-KH ngày 28/02/2024; 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019; 3217/QĐ-UBND ngày 26/9/2022; 1249/QĐ-TTg ngày 26/10/2023; 1752/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 | 190.239 | 43.144 | 168.050 | 28.300 | 168.050 | 28.300 | 22.189 | 14.844 | 1.800 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | |
| 2 | Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lục - Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB. | | 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018; 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019; 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; 3621/QĐ-UBND ngày 06/10/2023; 610/QĐ-UBND ngày 27/02/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 2.314.277 | 753.842 | 1.628.914 | 475.018 | 1.628.914 | 475.018 | 685.363 | 278.824 | 83.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| 3 | Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc thuộc Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ | | 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2019; 3563/QĐ-UBND ngày 28/8/2020 | 817.316 | 123.998 | 766.883 | 104.733 | 353.181 | 81.556 | 464.155 | 42.442 | 9.192 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT | |
| c | Dự án khởi công mới năm 2026 | | | 460.000 | 70.450 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 389.000 | 59.450 | 43.000 | | |
| 1 | Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 2659/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 | 400.000 | 70.450 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 11.000 | 389.000 | 59.450 | 43.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT | |
| XIII | Bổ trí vốn đối ứng thực hiện các dự án thuộc hoạt động 1, tiểu dự án 1, dự án 1 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | | | 1.383.390 | 146.083 | 1.250.914 | 16.247 | 1.250.815 | 16.247 | 132.574 | 129.836 | 116.762 | | Chi tiết tại Phụ biểu 1 kèm theo |
| XIV | Các dự án do cấp huyện quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư bản giao về cấp tỉnh quản lý | | | 6.623.265 | 4.073.248 | 3.466.619 | 975.819 | 3.466.619 | 975.819 | 3.156.645 | 3.097.429 | 807.246 | | Chi tiết tại Phụ biểu 2 kèm theo |
| XV | Các dự án do tỉnh quản lý | | | 18.068.182 | 14.845.141 | 12.485.151 | 10.002.709 | 12.484.972 | 10.002.530 | 5.583.211 | 4.842.612 | 745.547 | | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------------|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|--|---------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| a | Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt | | | 4.690.718 | 3.987.642 | 4.682.259 | 3.979.183 | 4.682.259 | 3.979.183 | 8.460 | 8.460 | 8.460 | | |
| 1 | Chỉ phi chuẩn bị đầu tư Dự án đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa. | Giao thông | 1086/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 | 6.125 | 6.125 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 6.000 | 125 | 125 | 125 | Sở Xây dựng | |
| 2 | Tuyến đường nối các huyện ở Tây Thanh Hóa. | Giao thông | 765/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 | 3.765.785 | 3.765.785 | 3.764.298 | 3.764.298 | 3.764.298 | 3.764.298 | 1.487 | 1.487 | 1.487 | Sở Xây dựng | |
| 3 | Hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm văn hóa tỉnh. | Văn hóa | 2289/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 | 54.948 | 54.948 | 52.002 | 52.002 | 52.002 | 52.002 | 2.946 | 2.946 | 2.946 | Sở Xây dựng | |
| 4 | Hệ thống an toàn giao thông trên các tuyến đường tại Khu kinh tế Nghi Sơn. | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 652/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 | 9.301 | 9.301 | 8.005 | 8.005 | 8.005 | 8.005 | 1.296 | 1.296 | 1.296 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| 5 | Tải đình cơ phục vụ di dân GPMB đường 513 thuộc Khu kinh tế Nghi Sơn. | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 320/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 09/11/2022 | 38.597 | 38.597 | 36.424 | 36.424 | 36.424 | 36.424 | 2.173 | 2.173 | 2.173 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| 6 | Đường Bắc Nam 2 - KKT Nghi Sơn. | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 4785/QĐ-UBND ngày 31/12/2022, 2891/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 | 534.581 | 103.575 | 534.260 | 103.254 | 534.260 | 103.254 | 321 | 321 | 321 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| 7 | Đường Đông Tây, đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3, KKT Nghi Sơn. | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 389/QĐ-BQLKKTNS ngày 29/10/2014; 139/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 25/5/2021; 210/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 15/7/2021; 2876/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 | 281.382 | 9.312 | 281.270 | 9.200 | 281.270 | 9.200 | 112 | 112 | 112 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| b | Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt | | | 2.217.011 | 1.926.816 | 1.970.390 | 1.681.195 | 1.970.390 | 1.681.195 | 246.621 | 245.621 | 47.467 | | |
| 1 | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973) xã Thiệu Viên, huyện Thiệu Hóa (đổi tên thành Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa (giai đoạn 1967-1973) xã Thiệu Trung, tỉnh Thanh Hóa). | Văn hóa | 1345/QĐ-UBND ngày 17/4/2020; 1242/QĐ-UBND ngày 04/5/2021; 3066/QĐ-UBND ngày 15/9/2025; 3448/QĐ-UBND ngày 03/11/2025 | 37.500 | 31.748 | 31.052 | 25.300 | 31.052 | 25.300 | 6.448 | 6.448 | 3.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa | |
| 2 | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn. | Giao thông | 909/QĐ-UBND ngày 14/3/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 200.000 | 45.000 | 176.912 | 21.912 | 176.912 | 21.912 | 23.088 | 23.088 | 5.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Nga Sơn | |
| 3 | Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu căn cứ khởi nghĩa Ba Đình (Hàng mục: Đền thờ các thủ lĩnh và nghĩa quân Ba Đình), huyện Nga Sơn. | Văn hóa | 2319/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 95.500 | 86.500 | 85.625 | 77.625 | 85.625 | 77.625 | 9.875 | 8.875 | 5.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Nga Sơn | |
| 4 | Kê chống sạt lở và nạo vét tiêu thoát lũ Khu kinh tế trọng điểm Nghi Sơn (giai đoạn I) | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 311/QĐ-BQLKKT&KCN ngày 29/10/2018; 402/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 16/11/2021; 303/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 22/9/2023 | 291.000 | 170.557 | 240.560 | 120.117 | 240.560 | 120.117 | 50.440 | 50.440 | 10.630 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| 5 | Đường từ Quốc lộ 1A đến điểm đầu tuyến đường Đông Tây 4 đi camp Nghi Sơn, thuộc tuyến đường từ Quốc | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 352/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/9/2016; 172/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 28/8/2017; 288/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 15/10/2018; 22/QĐ- | 1.479.095 | 1.479.095 | 1.345.041 | 1.345.041 | 1.345.041 | 1.345.041 | 134.054 | 134.054 | 19.127 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú |
|-----|---|---|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|---|---------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| | lộ 1A đi cảng Nghi Sơn. | | BQLKKTNS&KCN ngày 15/01/2021; 161/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 08/6/2022 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Xây dựng kéo dài kênh thoát nước làm mát của Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 4212/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 | 113.916 | 113.916 | 91.200 | 91.200 | 91.200 | 91.200 | 22.716 | 22.716 | 4.510 | Ban QLDA ĐTXD khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| c | Dự án dự kiến hoàn thành năm 2026 | | | 4.965.138 | 3.829.907 | 3.713.774 | 2.578.543 | 3.713.595 | 2.578.364 | 1.251.543 | 1.251.543 | 351.370 | | |
| 1 | Đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Văn đi xã Minh Tâm, huyện Thiệu Hóa (nay đổi tên dự án thành Đường giao thông Nam sông Chu, đoạn từ xã Thiệu Văn đi thị trấn Hậu Hiền, huyện Thiệu Hóa). | Giao thông | 1368/QĐ-UBND ngày 22/4/2022; Nghị quyết số 534/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 187.168 | 151.937 | 160.165 | 124.934 | 159.986 | 124.755 | 27.182 | 27.182 | 12.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo đê hữu sông Đừa, huyện Thiệu Hóa | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 281/QĐ-UBND ngày 17/01/2023; 3546/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 130.000 | 130.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 72.000 | 58.000 | 58.000 | 45.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa | |
| 3 | Đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn. | Giao thông | 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018; 4599/QĐ-UBND ngày 05/11/2019; 5441/QĐ-UBND ngày 23/12/2019; 2113/QĐ-UBND ngày 16/6/2022; 2443/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 | 1.484.970 | 1.484.970 | 1.282.834 | 1.282.834 | 1.282.834 | 1.282.834 | 202.136 | 202.136 | 2.240 | Sở Xây dựng | |
| 4 | Đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47. | Giao thông | 4495/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 494/QĐ-UBND ngày 29/01/2024; 2474/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 | 921.000 | 921.000 | 570.013 | 570.013 | 570.013 | 570.013 | 350.987 | 350.987 | 107.000 | Sở Xây dựng | |
| 5 | Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn Nga Sơn - Hoằng Hóa. | Giao thông | 4500/QĐ-UBND ngày 22/10/2020; 1178/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 | 2.242.000 | 1.142.000 | 1.628.762 | 528.762 | 1.628.762 | 528.762 | 613.238 | 613.238 | 185.130 | Sở Xây dựng | |
| d | Dự án hoàn thành sau năm 2026 | | | 5.642.900 | 4.608.276 | 2.118.728 | 1.763.788 | 2.118.728 | 1.763.788 | 3.524.172 | 2.844.488 | 313.250 | | |
| 1 | Đường Bến En đi trung tâm thị trấn Bến Sung, huyện Như Thanh. | Giao thông | 1867/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025; 3598/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 | 348.155 | 341.486 | 126.669 | 120.000 | 126.669 | 120.000 | 221.486 | 221.486 | 46.510 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Như Thanh | |
| 2 | Tuyến đường 4C, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường vành đai phía Nam). | Giao thông | 102/QĐ-UBND ngày 09/01/2023; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 604.984 | 596.052 | 33.892 | 24.960 | 33.892 | 24.960 | 571.092 | 571.092 | 30.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Sầm Sơn | |
| 3 | Tuyến đường trực cảnh quan Thanh Hóa - Sầm Sơn, thành phố Sầm Sơn (đoạn từ Quốc lộ 10 đến đường 4C). | Giao thông | 103/QĐ-UBND ngày 09/01/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 631.862 | 613.862 | 165.634 | 147.634 | 165.634 | 147.634 | 466.228 | 466.228 | 30.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Sầm Sơn | |
| 4 | Tôn tạo Khu di tích Phủ Trịnh, xã Vinh Hùng, huyện Vĩnh Lộc (trước đây là dự án Báo tôn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan Di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vinh Hùng, huyện Vĩnh Lộc). | Văn hóa | 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015; 2111/NQ-HĐND ngày 16/10/2019; 68/QĐ-UBND ngày 07/01/2021; 379/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; 4490/QĐ-UBND ngày 28/11/2023; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 550.730 | 294.115 | 205.653 | 158.124 | 205.653 | 158.124 | 345.077 | 135.991 | 10.000 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | |
| 5 | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích Lăng miếu Triệu Tường, xã Hà Long, huyện Hà Trung (GD 2). | Văn hóa | 1578/QĐ-UBND ngày 15/5/2021; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 453.207 | 249.828 | 184.220 | 175.471 | 184.220 | 175.471 | 268.987 | 74.407 | 20.000 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú |
|-----|--|--------------------------|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|---|---|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| 6 | Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ cầu Nô Hên đến đường tỉnh 514. | Giao thông | 4521/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2751/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 | 971.987 | 622.987 | 484.011 | 219.000 | 484.011 | 219.000 | 487.976 | 403.987 | 80.000 | Sở Xây dựng | |
| 7 | Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân. | Giao thông | 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 2750/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 | 1.109.985 | 1.109.985 | 437.751 | 437.751 | 437.751 | 437.751 | 672.234 | 672.234 | 77.216 | Sở Xây dựng | |
| 8 | Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ di dân xã Hải Hà, thị xã Nghi Sơn. | Ha tầng kỹ thuật | 3033/QĐ-UBND ngày 10/8/2021; 1721/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; 4648/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 | 971.990 | 779.962 | 480.898 | 480.898 | 480.898 | 480.898 | 491.092 | 299.064 | 19.524 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| e | Dự án khởi công mới năm 2026 | | | 552.415 | 492.500 | | | | | 552.415 | 492.500 | 25.000 | | |
| 1 | Đường giao thông từ xã Thanh Quân đi xã Thanh Phong (Vùng CT 229) | Quốc phòng | | 235.000 | 235.000 | | | | | 235.000 | 235.000 | 10.000 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | Giao UBND tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư, trình UBND tỉnh phân bổ vốn chi tiết cho dự án để triển khai thực hiện theo quy định. |
| 2 | Đầu tư tuyến đường nối Quốc lộ 45 xã Yên Định đi tỉnh lộ 506C và 516B xã Yên Ninh. | Giao thông | | 199.915 | 140.000 | | | | | 199.915 | 140.000 | 8.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Yên Định | -/- |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Yên Hoành đến đường tỉnh 516D, xã Định Tân | Giao thông | | 117.500 | 117.500 | | | | | 117.500 | 117.500 | 7.000 | UBND xã Định Tân | -/- |
| A.2 | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ | | | | | | | | | | | 7.790.000 | | Chi tiết có Phụ biểu 3 kèm theo. |
| B | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT | | | 638.709 | 178.177 | 296.160 | 53.000 | 296.160 | 53.000 | 342.549 | 125.177 | 41.000 | | |
| B.1 | THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 5% TỔNG NGUỒN | | | | | | | | | | | 2.050 | | |
| B.2 | PHẦN BÒ 95% TỔNG NGUỒN | | | 638.709 | 178.177 | 296.160 | 53.000 | 296.160 | 53.000 | 342.549 | 125.177 | 38.950 | | |
| a | Dự án hoàn thành sau năm 2026 | | | 638.709 | 178.177 | 296.160 | 53.000 | 296.160 | 53.000 | 342.549 | 125.177 | 38.950 | | |
| 1 | Khu điều trị số 1, Bệnh viện Phụ sản | Y tế, dân số và gia đình | 2451/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 | 279.872 | 18.000 | 134.400 | 16.400 | 134.400 | 16.400 | 145.472 | 1.600 | 1.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp | |
| 2 | Xây dựng nhà khám chữa bệnh Bệnh viện đa khoa huyện Hoằng Hóa. | Y tế, dân số và gia đình | 877/QĐ-UBND ngày 04/3/2024; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 200.837 | 98.177 | 120.960 | 18.300 | 120.960 | 18.300 | 79.877 | 79.877 | 21.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoằng Hóa | |
| 3 | Xây dựng nhà khám chữa bệnh trung tâm Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc. | Y tế, dân số và gia đình | 4456/QĐ-UBND ngày 08/11/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 158.000 | 62.000 | 40.800 | 18.300 | 40.800 | 18.300 | 117.200 | 43.700 | 16.350 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hậu Lộc | |
| C | ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BƠI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | | | | | | | | | | | 124.700 | | Chi tiết có Phụ lục III kèm theo |
| 1 | Bổ trí vốn từ nguồn Chính phủ vay về cho tỉnh vay lại cho các dự án sử dụng vốn nước ngoài | | | | | | | | | | | 124.700 | | |
| D | CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN VỐN TẬP TRUNG TRONG NƯỚC | | | 22.917.430 | 16.476.857 | 7.357.055 | 5.235.518 | 7.354.493 | 5.235.465 | 15.562.937 | 11.241.392 | 1.680.100 | | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất | Ghi chú |
|-----|--|--|---|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|--|---------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/đự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| D.1 | THỰC HIỆN TIẾT KIỆM 5% TỔNG NGUỒN | | | | | | | | | | | 84.005 | | |
| D.2 | PHÂN BỐ 95% TỔNG NGUỒN | | | 22.917.430 | 16.476.857 | 7.357.055 | 5.235.518 | 7.354.493 | 5.235.465 | 15.562.937 | 11.241.392 | 1.596.095 | | |
| 1 | Bổ trí vốn cho các dự án trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước | | | 41.687 | 37.102 | 35.185 | 30.600 | 35.185 | 30.600 | 6.502 | 6.502 | 4.961 | | |
| a | Dự án hoàn thành đã có quyết toán được duyệt | | | 24.296 | 21.711 | 23.185 | 20.600 | 23.185 | 20.600 | 1.111 | 1.111 | 1.111 | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng Công sở xã Diên Thương, huyện Bá Thước | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 1514/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 5.068 | 5.068 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 68 | 68 | 68 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Bá Thước | |
| 2 | Đầu tư xây dựng Công sở xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 1512/QĐ-UBND ngày 19/5/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 5.072 | 5.072 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 72 | 72 | 72 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Bá Thước | |
| 3 | Đầu tư xây dựng Công sở xã Thọ Xuân | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 1539/QĐ-UBND ngày 09/05/2023; 3128/QĐ-UBND ngày 23/9/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 6.425 | 5.540 | 6.185 | 5.300 | 6.185 | 5.300 | 240 | 240 | 240 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân | |
| 4 | Đầu tư xây dựng Công sở xã Triệu Lộc | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 3228/QĐ-UBND ngày 07/10/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 7.731 | 6.031 | 7.000 | 5.300 | 7.000 | 5.300 | 731 | 731 | 731 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hậu Lộc | |
| b | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được duyệt | | | 17.391 | 15.391 | 12.000 | 10.000 | 12.000 | 10.000 | 5.391 | 5.391 | 3.850 | | |
| 1 | Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Quan Sơn | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | 2016/QĐ-UBND ngày 20/5/2024; 3276/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 | 6.999 | 6.999 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 5.000 | 1.999 | 1.999 | 1.300 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| 2 | Trụ sở làm việc Mặt trận Tổ quốc và khối đoàn thể chính trị - xã hội huyện Như Thanh | Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, | 2659/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 10.392 | 8.392 | 7.000 | 5.000 | 7.000 | 5.000 | 3.392 | 3.392 | 2.550 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Như Thanh | |



| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú |
|-----|---|--|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|---|---------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| | | đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội | | | | | | | | | | | | |
| II | Bổ trí vốn thực hiện các dự án khác | | | 22.875.743 | 16.439.755 | 7.321.870 | 5.204.918 | 7.319.308 | 5.204.865 | 15.556.435 | 11.234.890 | 1.591.134 | | |
| a | Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt | | | 269.136 | 119.802 | 266.901 | 117.742 | 266.901 | 117.742 | 2.235 | 2.060 | 2.060 | | |
| 1 | Tuyển giao thông đoàn tránh Ngã Ba Chẽ, từ xã Thiệu Trung đến thị trấn Thiệu Hóa, huyện Thiệu Hóa. | Giao thông | 1166/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025; 3587/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 | 129.639 | 60.305 | 139.334 | 60.000 | 139.334 | 60.000 | 305 | 305 | 305 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa | |
| 2 | Nâng cấp tuyến đường thị trấn Mường Lát - Đồn biên phòng 483 - Mốc G3, huyện Mường Lát (GD 2) | Quốc phòng | 2976/QĐ-UBND ngày 05/9/2025 | 96.880 | 26.880 | 95.324 | 25.499 | 95.324 | 25.499 | 1.556 | 1.381 | 1.381 | Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh | |
| 3 | Cầu Tiên Long bắc qua sông Lý xã Quảng Trường, huyện Quảng Xương. | Giao thông | 698/QĐ-UBND ngày 06/3/2025 | 32.617 | 32.617 | 32.243 | 32.243 | 32.243 | 32.243 | 374 | 374 | 374 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quảng Xương | |
| b | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán được duyệt | | | 1.994.994 | 1.252.597 | 1.650.692 | 951.262 | 1.648.184 | 951.263 | 346.810 | 301.334 | 152.142 | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng Trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 3034/QĐ-UBND ngày 10/8/2018; 3781/QĐ-UBND ngày 03/11/2022; 4692/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 1545/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 | 67.780 | 66.657 | 56.851 | 55.727 | 56.851 | 55.728 | 10.929 | 10.929 | 4.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc | |
| 2 | Dỡ gò thông khu địa suối cá thần, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy. | Giao thông | 1202/QĐ-UBND ngày 07/4/2022; 1289/QĐ-UBND ngày 15/4/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 57.000 | 53.645 | 48.355 | 45.000 | 48.355 | 45.000 | 8.645 | 8.645 | 3.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Cẩm Thủy | |
| 3 | Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thiệu Hóa. | Y tế, dân số và gia đình | 2361/QĐ-UBND ngày 04/7/2023; 2361/QĐ-UBND ngày 05/7/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 175.000 | 79.000 | 127.000 | 46.000 | 127.000 | 46.000 | 48.000 | 33.000 | 25.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa | |
| 4 | Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Lộc. | Y tế, dân số và gia đình | 2665/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 110.000 | 50.000 | 90.000 | 30.000 | 90.000 | 30.000 | 20.000 | 20.000 | 15.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc | |
| 5 | Đầu tư nâng cấp, xây dựng đường gom cum công nghiệp Hà Bình (Hà Bình - Hà Lai), huyện Hà Trung | Giao thông | 2476/QĐ-UBND ngày 29/6/2018; 1568/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 1443/QĐ-UBND ngày 27/4/2022; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 33.972 | 30.831 | 23.413 | 20.272 | 23.413 | 20.272 | 10.559 | 10.559 | 7.400 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung | |
| 6 | Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa. | Xã hội | 4122/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1402/QĐ-UBND ngày 29/4/2021; 3657/QĐ-UBND ngày 31/10/2022; 1807/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 | 39.682 | 39.682 | 31.714 | 31.714 | 31.714 | 31.714 | 7.968 | 7.968 | 4.000 | Sở Nội vụ | |
| 7 | Rã phá bom, mìn, vật nổ khác phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh trên các địa bàn trọng điểm của tỉnh. | Quốc phòng | 4036/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 | 36.319 | 36.319 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 28.800 | 7.519 | 7.519 | 3.800 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | |
| 8 | Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại Đê sông Mã, Phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa (đổi tên thành Công viên tưởng niệm các giáo viên và học sinh đã hy sinh ngày 14 tháng 6 năm 1972 tại Đê sông Mã. | Văn hóa | 4962/QĐ-UBND ngày 19/11/2020; 732/QĐ-UBND ngày 05/3/2021; 293/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; 3356/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 | 129.931 | 88.303 | 102.128 | 60.500 | 102.128 | 60.500 | 27.803 | 27.803 | 18.900 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú | |
|-----|--|--------------------------------|--|---|---|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|---------------------------|--|----------------------------------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| | Phường Lạc Thành, tỉnh Thanh Hóa) | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung | Giao thông | 1798/QĐ-UBND ngày 25/5/2022; 3530/QĐ-UBND ngày 26/8/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 177.000 | 54.086 | 152.314 | 29.400 | 149.806 | 29.400 | 27.194 | 24.686 | 19.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc | |
| 10 | Đường từ QL47 đi cầu Tô rỗng (điểm đầu tiếp giáp đường mòn Hồ Chí Minh tại xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân, tiếp cuối tiếp giáp đường Xuân Cao đi xã Luân Thành tại địa phận xã Xuân Cao | Giao thông | 1716/QĐ-UBND ngày 19/5/2022; 690/QĐ-UBND ngày 05/03/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 222.000 | 142.000 | 186.300 | 106.300 | 186.300 | 106.300 | 35.700 | 35.700 | 21.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân | |
| 11 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân. | Giao thông | 1362/QĐ-UBND ngày 21/4/2022; 690/QĐ-UBND ngày 02/3/2023; 704/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 | 90.000 | 90.000 | 79.000 | 79.000 | 79.000 | 79.000 | 11.000 | 11.000 | 2.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Như Xuân | |
| 12 | Khu di tích lịch sử trên địa Đông Ngán và tượng đài Trưng đối dân quân Giải xã Hòa Lộc | Văn hóa | 1458/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 74.968 | 42.500 | 41.500 | 37.000 | 41.500 | 37.000 | 33.468 | 5.500 | 1.250 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hậu Lộc | |
| 13 | Trùng tu, tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường, xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân. | Văn hóa | 2453/QĐ-UBND ngày 11/7/2017; 5360/QĐ-UBND ngày 17/12/2020; 491/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; 4805/QĐ-UBND ngày 05/12/2024; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 45.538 | 45.238 | 35.678 | 35.378 | 35.678 | 35.378 | 9.860 | 9.860 | 5.300 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân | |
| 14 | Đường nối Tỉnh lộ 515C và đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý - Xuân Thọ - Thọ Tiến, huyện Triệu Sơn | Giao thông | 1863/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 150.000 | 68.438 | 127.109 | 45.547 | 127.109 | 45.547 | 22.891 | 22.891 | 16.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Triệu Sơn | |
| 15 | Đường nối Quốc lộ 1 với Quốc lộ 45 đoạn từ xã Hoàng Xuân, huyện Hoàng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (Km5+250-Km14+603) - Tiểu dự án 2: Đoạn từ đầu cầu vượt sông Mã đến nút giao với Quốc lộ 45 (Km 7+250-Km14+603) | Giao thông | 2543/QĐ-UBND ngày 13/7/2021; 3627/QĐ-UBND ngày 16/9/2021; 650/QĐ-UBND ngày 28/02/2025; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 454.749 | 235.113 | 395.636 | 176.000 | 395.636 | 176.000 | 59.113 | 59.113 | 2.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa | |
| 16 | Cải dịch sông Tuấn Cung - KKT Nghi Sơn | Khu kinh tế và khu công nghiệp | 418/QĐ-BQLKKTNS ngày 31/2/2013; 417/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 22/11/2016; 284/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 29/10/2020 | 131.055 | 130.785 | 124.894 | 124.624 | 124.894 | 124.624 | 6.161 | 6.161 | 3.292 | Ban Quản lý KKT Nghi Sơn và các KCN | |
| c | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 5.034.815 | 4.229.400 | 3.643.066 | 2.838.749 | 3.643.012 | 2.838.695 | 1.391.803 | 1.390.705 | 873.400 | | |
| 1 | Đường tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Đinh Hương - Giảng, phường Thiệu Dương đến ngã ba di cầu phao Vồm, phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa. | Giao thông | 1114/QĐ-UBND ngày 31/3/2022; 2311/QĐ-UBND ngày 06/6/2024; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 117.061 | 100.181 | 87.060 | 70.180 | 87.060 | 70.180 | 30.001 | 30.001 | 20.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn | |
| 2 | Đầu tư xây dựng và nâng cấp đê Tam Điệp và cầu Hà Lan, thị xã Bim Sơn. | Giao thông | 2211/QĐ-UBND ngày 23/6/2022; 3145/QĐ-UBND ngày 24/9/2025 | 268.630 | 256.330 | 171.850 | 160.050 | 171.850 | 160.050 | 96.780 | 96.280 | 70.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Bim Sơn | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/đơn vị đề xuất | Ghi chú | |
|-----|---|-------------------------------------|--|---|---|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|---------------------------|---|----------------------------------|
| | | | Số quyết định, ngày, (tháng, năm ban hành) | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| 3 | Tuyến đường nối đường tỉnh 516C với xã Định Công đi xã Thiệu Quang, huyện Thiệu Hóa. | Giao thông | 1031/QĐ-UBND ngày 24/3/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 215.620 | 161.136 | 160.484 | 106.000 | 160.484 | 106.000 | 55.136 | 55.136 | 39.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Yên Định | |
| 4 | Nâng cấp, tu bổ các đoạn xung yếu tuyến đê sông Tiêu Thủy, huyện Thọ Xuân. | Nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | 313/QĐ-UBND ngày 19/01/2023; 840/QĐ-UBND ngày 19/3/2025; 3546/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 29.909 | 29.909 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 20.000 | 9.909 | 9.909 | 6.900 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân | |
| 5 | Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoat đoạn từ K27+700 đến K43+100, huyện Nga Sơn. | Nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | 2389/QĐ-UBND ngày 06/7/2022; 3546/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 166.230 | 125.225 | 129.005 | 88.000 | 129.005 | 88.000 | 37.225 | 37.225 | 24.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Nga Sơn | |
| 6 | Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 10 (tại Km218+245) với đường Phạm Bành thị trấn Hậu Lộc (tại Km0+235), huyện Hậu Lộc. | Giao thông | 2315/QĐ-UBND ngày 30/6/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 156.450 | 132.460 | 132.990 | 109.000 | 132.990 | 109.000 | 23.460 | 23.460 | 10.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hậu Lộc | |
| 7 | Đường Đông Tây 3 nối từ đường tránh Tây Quốc lộ 217 đến đường Hồ Chí Minh và đường tránh Tây Quốc lộ 217 nối Quốc lộ 217, huyện Cẩm Thủy. | Giao thông | 3104/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 199.786 | 167.458 | 135.328 | 103.000 | 135.328 | 103.000 | 64.458 | 64.458 | 42.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Cẩm Thủy | |
| 8 | Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi đường tỉnh 508, huyện Hà Trung. | Giao thông | 394/QĐ-UBND ngày 24/01/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 140.000 | 50.400 | 89.502 | 500 | 89.502 | 500 | 50.498 | 49.900 | 44.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung | |
| 9 | Đường giao thông nối Quốc lộ 45 xã Định Liên với Quốc Lộ 47B, xã Yên Trường, huyện Yên Định. | Giao thông | 1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 227.394 | 91.979 | 182.890 | 47.475 | 182.890 | 47.475 | 44.504 | 44.504 | 35.300 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Yên Định | |
| 10 | Đường giao thông từ bản Thủy Thành đi bản Khá - bản Mùa Xuân xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 4238/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 | 80.000 | 80.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 63.000 | 17.000 | 17.000 | 9.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| 11 | Cầu cứng bản Hậu, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 2711/QĐ-UBND ngày 31/7/2023; 2424/QĐ-UBND ngày 16/7/2025 | 46.780 | 46.780 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 22.000 | 24.780 | 24.780 | 20.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| 12 | Hệ thống thoát nước khu vực thị trấn Vĩnh Lộc và các xã phụ cận, huyện Vĩnh Lộc. | Cấp thoát nước | 4897/QĐ-UBND ngày 21/12/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 42.992 | 40.992 | 29.000 | 27.000 | 28.946 | 26.946 | 14.046 | 14.046 | 9.900 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Vĩnh Lộc | |
| 13 | Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung - Ngọc Liên - Ngọc Sơn - Ngọc Trung - Lam Sơn, huyện Ngọc Lặc đi xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân. | Giao thông | 1095/QĐ-UBND ngày 30/3/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 167.000 | 166.819 | 85.181 | 85.000 | 85.181 | 85.000 | 81.819 | 81.819 | 65.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Ngọc Lặc | |
| 14 | Đường tránh QL45 vào cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Láo, huyện Yên Định. | Giao thông | 4184/QĐ-UBND ngày 27/10/2016; 651/QĐ-UBND ngày 28/02/2025; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 311.910 | 181.667 | 190.243 | 60.000 | 190.243 | 60.000 | 121.667 | 121.667 | 103.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Yên Định | |
| 15 | Dự án CHI-02. | Quốc phòng | 1382/QĐ-UBND ngày 27/4/2021; 539/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 | 46.523 | 46.523 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 35.500 | 11.023 | 11.023 | 6.300 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | |
| 16 | Tuyến đường từ thị trấn Thọ Xuân đi trung tâm hành chính mới của huyện Thọ Xuân. | Giao thông | 1015/QĐ-UBND ngày 22/3/2022; 2448/QĐ-UBND ngày 12/7/2022; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 256.400 | 205.882 | 200.518 | 150.000 | 200.518 | 150.000 | 55.882 | 55.882 | 35.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân | |
| 17 | Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thành phố Sầm Sơn. | Giao thông | 4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015; 408/QĐ-UBND ngày 29/01/2018; 2737/QĐ-UBND ngày 13/7/2020; 1672/QĐ-UBND ngày 25/4/2024; | 159.894 | 155.935 | 135.364 | 131.405 | 135.364 | 131.405 | 24.530 | 24.530 | 9.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Sầm Sơn | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị để xuất | Ghi chú |
|-----|--|-------------------------------------|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|--|---------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| | | | 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | | | | | | | | | | | |
| 18 | Nâng cấp tuyến đường từ xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc đi thị trấn Yên Lâm, huyện Yên Định | Giao thông | 971/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 1318/QĐ-UBND ngày 29/4/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 154.000 | 145.300 | 133.700 | 125.000 | 133.700 | 125.000 | 20.300 | 20.300 | 5.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Ngọc Lặc | |
| 19 | Đường giao thông từ xã Thành Sơn huyện Quan Hóa đi huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình | Giao thông | 1184/QĐ-UBND ngày 06/4/2022 | 59.898 | 59.898 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 48.000 | 11.898 | 11.898 | 5.900 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 20 | Tuyến đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 47C, huyện Thọ Xuân (Giai đoạn I) | Giao thông | 1503/QĐ-UBND ngày 04/5/2022; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 175.972 | 155.717 | 106.255 | 86.000 | 106.255 | 86.000 | 69.717 | 69.717 | 54.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân | |
| 21 | Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Cò Cùi, xã Trung Lý, huyện Mường Lát | Giao thông | 1167/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 | 110.000 | 110.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 88.000 | 22.000 | 22.000 | 11.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| 22 | Kiến cơ hòa kênh 10 xã, huyện Hậu Lộc | Nông lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | 919/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 | 76.500 | 76.500 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 29.900 | 46.600 | 46.600 | 38.900 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hậu Lộc | |
| 23 | Đường giao thông từ cầu Thăng Phú (xã Quảng Ngọc) đi Quốc lộ 1A (xã Quảng Bình), huyện Quảng Xương | Giao thông | 2182/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 220.000 | 175.468 | 152.732 | 108.200 | 152.732 | 108.200 | 67.268 | 67.268 | 49.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quảng Xương | |
| 24 | Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi đường ven biển từ xã Quảng Chính đi xã Quảng Thạch, huyện Quảng Xương | Giao thông | 2861/QĐ-UBND ngày 23/8/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 175.000 | 172.425 | 90.715 | 88.140 | 90.715 | 88.140 | 84.285 | 84.285 | 67.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quảng Xương | |
| 25 | Xây dựng cầu Ngọc Lâm 2, xã Trường Giang, huyện Nông Cống | Giao thông | 1357/QĐ-UBND ngày 21/4/2022; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 110.000 | 105.608 | 79.992 | 75.600 | 79.992 | 75.600 | 30.008 | 30.008 | 19.400 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Nông Cống | |
| 26 | Đường Dương Đình Nghệ kéo dài, thành phố Thanh Hóa | Giao thông | 1700/QĐ-UBND ngày 20/5/2010; 1702/QĐ-UBND ngày 06/6/2014; 4139/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 5029/QĐ-UBND ngày 19/12/2024; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 141.720 | 91.729 | 103.692 | 53.701 | 103.692 | 53.701 | 38.028 | 38.028 | 3.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn | |
| 27 | Tuyến đường Tây Sầm Sơn 5 (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến QL 47) và đường Hai Bà Trưng (Đoạn từ Đại lộ Nam Sông Mã đến đường Trần Hưng Đạo), thành phố Sầm Sơn | Giao thông | 4532/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4070/QĐ-UBND ngày 25/9/2020; 1560/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 | 369.533 | 369.533 | 285.985 | 285.985 | 285.985 | 285.985 | 83.548 | 83.548 | 30.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Sầm Sơn | |
| 28 | Đường giao thông nối Quốc lộ 47 xã Đông Anh, huyện Đông Sơn với Quốc lộ 45 xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương (đoạn từ tỉnh lộ 517 huyện Đông Sơn đi xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương) | Giao thông | 4519/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 4552/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 187.959 | 147.988 | 133.971 | 94.000 | 133.971 | 94.000 | 53.988 | 53.988 | 10.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn | |
| 29 | Đường giao thông từ xã Đông Nam đến đường vành đai phía Tây thành phố Thanh Hóa tại xã Đông Quang, huyện Đông Sơn | Giao thông | 2188/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 159.378 | 117.282 | 102.096 | 60.000 | 102.096 | 60.000 | 57.282 | 57.282 | 11.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú | |
|----------|--|---|--|---|---|--------------------------------|--|--------------------------------|--|--------------------------------|--|---------------------------|--|----------------------------------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| 30 | Trung tâm Truyền hình - Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh. | Văn hóa | 1195/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; 1874/QĐ-UBND ngày 05/6/2013; 4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016; 1500/QĐ-UBND ngày 09/5/2017; 1062/QĐ-UBND ngày 03/4/2023; 523/QĐ-UBND ngày 30/01/2024; 2956/QĐ-UBND ngày 01/9/2025 | 462.276 | 462.276 | 418.113 | 418.113 | 418.113 | 418.113 | 44.163 | 44.163 | 15.000 | Sở Xây dựng | |
| <i>d</i> | <i>Dự án hoàn thành sau năm 2026</i> | | | <i>3.471.998</i> | <i>2.841.156</i> | <i>1.759.211</i> | <i>1.295.165</i> | <i>1.759.211</i> | <i>1.295.165</i> | <i>1.712.787</i> | <i>1.545.991</i> | <i>366.850</i> | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng mới một số hạng mục công trình để hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Thường Xuân | Y tế, dân số và gia đình | 1028/QĐ-UBND ngày 18/03/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 98.200 | 6.000 | 2.200 | 2.000 | 2.200 | 2.000 | 96.000 | 4.000 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân | |
| 2 | Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Lát | Y tế, dân số và gia đình | 4924/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 | 19.990 | 1.990 | 720 | | 720 | | 19.270 | 1.990 | 1.990 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| 3 | Đường tuần tra từ Đồn Biên phòng Bát Mọt (505) đi bản Đục, bản Vin xã Bát Mọt, huyện Thường Xuân | Quốc phòng | 2672/QĐ-UBND ngày 27/7/2023 | 120.000 | 120.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 36.000 | 84.000 | 84.000 | 12.000 | Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Thanh Hóa | |
| 4 | Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng đoạn Km28+760 đến Km33+500, huyện Nông Công. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 | 59.000 | 59.000 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 8.100 | 50.900 | 50.900 | 15.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Nông Công | |
| 5 | Nâng cấp, mở rộng đường từ xã Xuân Cao đi xã Luận Thành, huyện Thường Xuân | Giao thông | 4979/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 | 80.000 | 80.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 24.000 | 56.000 | 56.000 | 8.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân | |
| 6 | Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phương Nghi, huyện Như Thành | Giao thông | 3657/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 | 45.400 | 45.400 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 15.000 | 30.400 | 30.400 | 3.160 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Như Xuân | |
| 7 | Đường nối tiếp cầu Tô Rồng đi xã Ngọc Phụng giao với Quốc lộ 47, huyện Thường Xuân | Giao thông | 181/QĐ-UBND ngày 16/01/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 199.100 | 116.500 | 65.500 | 23.500 | 65.500 | 23.500 | 133.600 | 93.000 | 23.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân | |
| 8 | Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân | Công trình công cộng đô thị | 937/QĐ-UBND ngày 01/4/2025 | 68.428 | 68.428 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 15.500 | 52.928 | 52.928 | 11.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Như Xuân | |
| 9 | Khu lưu niệm đồng bào, cán bộ, chiến sỹ và học sinh miền nam tập kết ra Bắc tại phường Quảng Trien, thành phố Sầm Sơn. | Văn hóa | 5231/QĐ-UBND ngày 20/12/2021; 2799/QĐ-UBND ngày 07/8/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 254.924 | 169.322 | 145.186 | 76.500 | 145.186 | 76.500 | 109.738 | 92.822 | 10.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Sầm Sơn | |
| 10 | Mở rộng đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn đến cầu Đông, thành phố Thanh Hóa | Giao thông | 1563/QĐ-UBND ngày 11/5/2023; 3202/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 | 1.008.416 | 977.710 | 600.706 | 570.000 | 600.706 | 570.000 | 407.710 | 407.710 | 60.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đông Sơn | |
| 11 | Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bim Sơn 6, thị xã Bim Sơn. | Giao thông | 1109/QĐ-UBND ngày 31/3/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 335.998 | 188.551 | 147.947 | 500 | 147.947 | 500 | 188.051 | 188.051 | 50.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Bim Sơn | |
| 12 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thành - Đông, huyện Hoằng Hóa (giai đoạn 2). | Giao thông | 1258/QĐ-UBND ngày 13/4/2022; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 200.000 | 174.063 | 103.437 | 77.500 | 103.437 | 77.500 | 96.563 | 96.563 | 30.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoằng Hóa | |
| 13 | Đường nối khu công nghiệp Tương Lĩnh đi tỉnh lộ 525, huyện Nông Công. | Giao thông | 496/QĐ-UBND ngày 13/02/2023; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 89.000 | 89.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 45.000 | 44.000 | 44.000 | 17.300 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Nông Công | |
| 14 | Đường tránh thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành (GD 1). | Giao thông | 912/QĐ-UBND ngày 14/3/2022; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 247.949 | 207.091 | 142.458 | 101.600 | 142.458 | 101.600 | 105.491 | 105.491 | 40.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng | |

| STT | Nguồn vốn/Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định chủ trương đầu tư) | | | Đã bố trí vốn đến hết kế hoạch năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết kế hoạch năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư/Đơn vị đề xuất | Ghi chú |
|-----|---|------------------------------------|---|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|--|----------------------------------|--|---|---------|
| | | | Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư/dự kiến tổng mức đầu tư | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | | | | | | | |
| 5 | Doanh trại Đồi quy tập mộ liệt sỹ tại Lào | Quốc phòng | | 60.000 | 60.000 | | | | | 60.000 | 60.000 | 1.000 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | -nt- |
| 6 | Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, phường trên địa bàn tỉnh | An ninh và trật tự, an toàn xã hội | | 6.120.000 | 4.284.000 | | | | | 6.120.000 | 4.284.000 | 4.000 | Công an tỉnh | -nt- |
| 7 | Cải tạo, nâng cấp đường tránh phía Bắc | Giao thông | | 85.000 | 60.000 | | | | | 85.000 | 60.000 | 1.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Yên Định | -nt- |

Phụ lục III: KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 706/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Danh mục dự án | Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành | Quyết định đầu tư | | | | | | | Lấy kế vốn đã bỏ từ khi khởi công dự án đến năm 2025 (Tính theo số liệu giải ngân đối với vốn nước ngoài) | | | | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 | | | | Kế hoạch vốn năm 2026 | | | | Chủ đầu tư | Ghi chú | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|--|--------------------------------|-------------|-----------|----------|----------------------|---------|----------------------|---|--------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------------------|-----------|--------------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------|---------|--------------------------------|------------|---------|---|-------------------------|---------|---------|----------------------|-------------------------|---------|---------|----------------------|-------------------------|---------|---------|
| | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng | | | Quy đổi ra tiền Việt | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng | Đưa vào cân đối NSTW | Viện trợ không hoàn lại | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Vốn đối ứng ngân sách tỉnh | Đưa vào cân đối NSTW | Viện trợ không hoàn lại | Vay lại | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | | | Đưa vào cân đối NSTW | Viện trợ không hoàn lại | Vay lại | | | | | | | | | |
| | | | | Tổng số | Vốn NST | Vốn NSTW | Các nguồn vốn khác | Tổng số | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | | Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW | Viện trợ không hoàn lại | Vay lại | Tổng số | Đưa vào cân đối NSTW | Viện trợ không hoàn lại | Vay lại | |
| | | | | | | | | | Đưa vào cân đối NSTW | Viện trợ không hoàn lại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | Vay lại |
| | TỔNG SỐ | | 2.714.277 | 1.185.765 | 1.185.765 | | 1.528.512 | 917.107 | 611.405 | 1.628.914 | 836.491 | 475.454 | | 316.969 | 1.085.363 | 349.274 | 441.653 | | 294.436 | 392.285 | 267.585 | | 124.700 | | | | | | | | | | | | |
| I | Lĩnh vực công trình công cộng tại các đô thị | | 2.314.277 | 1.115.315 | 1.115.315 | | 1.198.962 | 719.377 | 479.585 | 1.628.914 | 836.491 | 475.454 | | 316.969 | 685.363 | 278.824 | 243.923 | | 162.616 | 352.848 | 243.923 | | 108.925 | | | | | | | | | | | | |
| a | Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2026 | | 2.314.277 | 1.115.315 | 1.115.315 | | 1.198.962 | 719.377 | 479.585 | 1.628.914 | 836.491 | 475.454 | | 316.969 | 685.363 | 278.824 | 243.923 | | 162.616 | 352.848 | 243.923 | | 108.925 | | | | | | | | | | | | |
| I | Phát triển tổng hợp các đô thị đồng lực - Tiểu dự án đô thị Tỉnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB. | 1208/QĐ-TTg ngày 19/9/2018; 1052/QĐ-UBND ngày 25/3/2019; 2828/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; 2345/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; 344/QĐ-TTg ngày 05/4/2023; 3621/QĐ-UBND ngày 06/10/2023; 1243/QĐ-CTN ngày 30/6/2025 | 2.314.277 | 1.115.315 | 1.115.315 | | 1.198.962 | 719.377 | 479.585 | 1.628.914 | 836.491 | 475.454 | | 316.969 | 685.363 | 278.824 | 243.923 | | 162.616 | 352.848 | 243.923 | | 108.925 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp | | | | | | | | | | | |
| II | Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | | 400.000 | 70.450 | 70.450 | | 329.550 | 197.730 | 131.820 | | | | | | 400.000 | 70.450 | 197.730 | | 131.820 | 39.437 | 23.662 | | 15.775 | | | | | | | | | | | | |
| a | Dự án khởi công mới năm 2026 | | 400.000 | 70.450 | 70.450 | | 329.550 | 197.730 | 131.820 | | | | | | 400.000 | 70.450 | 197.730 | | 131.820 | 39.437 | 23.662 | | 15.775 | | | | | | | | | | | | |
| I | Phát triển thủy sản bền vững tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB. | 2659/QĐ-UBND ngày 04/8/2025 | 400.000 | 70.450 | 70.450 | | 329.550 | 197.730 | 131.820 | | | | | | 400.000 | 70.450 | 197.730 | | 131.820 | 39.437 | 23.662 | | 15.775 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và PTNT | | | | | | | | | | | |

1 1

Phụ biểu 1: KẾ HOẠCH NĂM 2026 CỦA NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ƯNG THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CỦA HOẠT ĐỘNG 1, TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 1 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 706/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| Số TT | Tên mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán) | | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|------------|---|---|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|--|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | TỔNG SỐ | | | 1.383.390 | 146.083 | 1.250.914 | 16.247 | 1.250.815 | 16.247 | 132.574 | 129.836 | 116.762 | | |
| I | HUYỆN THƯỜNG XUÂN (cũ) | | | 227.386 | 36.796 | 204.198 | 13.608 | 204.198 | 13.608 | 23.188 | 23.188 | 19.350 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán | | | 110.216 | 26.158 | 97.666 | 13.608 | 97.666 | 13.608 | 12.550 | 12.550 | 9.800 | | |
| 1 | Đường giao thông từ xã Thọ Thanh đi xã Xuân Cẩm, huyện Thường Xuân. | Giao thông | 2059/QĐ-UBND ngày 05/6/2020; 3688/QĐ-UBND ngày 21/9/2021; 803/QĐ-UBND ngày 13/3/2023; 900/QĐ-UBND ngày 27/3/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 56.209 | 8.510 | 47.699 | | 47.699 | | 8.510 | 8.510 | 7.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân | |
| 2 | Đường giao thông từ thôn Buông xã Luận Khê đi thôn Pá Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân. | Giao thông | 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020; 4042/QĐ-UBND ngày 09/10/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 54.007 | 17.648 | 49.967 | 13.608 | 49.967 | 13.608 | 4.040 | 4.040 | 2.200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thường Xuân | |
| b | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 117.170 | 10.638 | 106.532 | | 106.532 | | 10.638 | 10.638 | 9.550 | | |
| 1 | Đường giao thông từ xã Vạn Xuân đi trung tâm xã Xuân Lẻ, huyện Thường Xuân. | Giao thông | 2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2022; 1253/QĐ-UBND ngày 17/4/2025 | 54.450 | 4.950 | 49.500 | | 49.500 | | 4.950 | 4.950 | 4.450 | UBND xã Vạn Xuân | |
| 2 | Đường giao thông thôn Xuân Minh 1, xã Xuân Cao đi Bản Ma, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân. | Giao thông | 292/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 | 45.528 | 4.128 | 41.400 | | 41.400 | | 4.128 | 4.128 | 3.700 | UBND xã Thường Xuân | |
| 3 | Đường giao thông từ trung tâm xã Xuân Lẻ đi thôn Liên Sơn và thôn Xuân Sơn, huyện Thường Xuân. | Giao thông | 291/QĐ-UBND ngày 28/02/2023 | 17.192 | 1.560 | 15.632 | | 15.632 | | 1.560 | 1.560 | 1.400 | UBND xã Xuân Chính | |
| II | HUYỆN LANG CHÁNH (cũ) | | | 260.110 | 36.034 | 224.076 | | 223.977 | | 36.133 | 36.034 | 32.936 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt | | | 53.736 | 5.136 | 48.600 | | 48.600 | | 5.136 | 5.136 | 5.136 | | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh đi xã Văn Nhỏ, huyện Bá Thước. | Giao thông | 3242/QĐ-UBND ngày 09/10/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 53.736 | 5.136 | 48.600 | | 48.600 | | 5.136 | 5.136 | 5.136 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh | |
| b | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán | | | 29.999 | 3.000 | 26.999 | | 26.900 | | 3.099 | 3.000 | 2.700 | | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thôn Phong - Ảng đi thôn Chiêu xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh | Giao thông | 1716/QĐ-UBND ngày 18/5/2020; 303/QĐ-UBND ngày 18/01/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 29.999 | 3.000 | 26.999 | | 26.900 | | 3.099 | 3.000 | 2.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh | |
| c | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 176.375 | 27.898 | 148.477 | | 148.477 | | 27.898 | 27.898 | 25.100 | | |
| 1 | Đường giao thông từ bản Văn đi bản Peo đi bản Văn, xã Yên Thắng đi bản Chiềng Nưa, xã Yên Khương, huyện Lang Chánh. | Giao thông | 572/QĐ-UBND ngày 10/5/2023; 973/QĐ-UBND ngày 19/6/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 64.750 | 17.750 | 47.000 | | 47.000 | | 17.750 | 17.750 | 16.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ bản En đi bản Năng Cát xã Trì Năng, huyện Lang Chánh | Giao thông | 1248/QĐ-UBND ngày 05/4/2023; 1574/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 48.950 | 4.450 | 44.500 | | 44.500 | | 4.450 | 4.450 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh | |
| 3 | Đường giao thông từ bản Ngâm Pốc đi bản Cơn, bản Văn, xã Yên Thắng, huyện Lang Chánh. | Giao thông | 2306/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 37.950 | 3.450 | 34.500 | | 34.500 | | 3.450 | 3.450 | 3.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh | |
| 4 | Nâng cấp đường giao thông từ thôn Pong đi thôn Khu xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh. | Giao thông | 2338/QĐ-UBND ngày 29/12/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 24.725 | 2.248 | 22.477 | | 22.477 | | 2.248 | 2.248 | 2.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Lang Chánh | |
| III | HUYỆN BÁ THƯỚC (cũ) | | | 195.065 | 17.733 | 177.332 | | 177.332 | | 17.733 | 17.733 | 15.800 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán | | | 29.700 | 2.700 | 27.000 | | 27.000 | | 2.700 | 2.700 | 2.400 | | |
| 1 | Đập Tả Hương, xã Ban Công, huyện Bá Thước. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 612/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 | 29.700 | 2.700 | 27.000 | | 27.000 | | 2.700 | 2.700 | 2.400 | UBND xã Bá Thước | |
| b | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 165.365 | 15.033 | 150.332 | | 150.332 | | 15.033 | 15.033 | 13.400 | | |
| 1 | Đường giao thông từ La Hán, xã Ban Công, huyện Bá Thước đi xã Phú Nghiêm, huyện Quan Hóa | Giao thông | 614/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 | 39.600 | 3.600 | 36.000 | | 36.000 | | 3.600 | 3.600 | 3.200 | UBND xã Bá Thước | |

| Số TT | Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán) | | | Lũy kế vốn đã bố trí vốn đến hết năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-------|--|---------------------|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|---|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| 2 | Đường giao thông từ xã Ban Công đi điểm du lịch bán Đôn, xã Thành Lâm, huyện Bá Thước | Giao thông | 631/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 | 41.580 | 3.780 | 37.800 | | 37.800 | | 3.780 | 3.780 | 3.400 | UBND xã Pù Luông | |
| 3 | Đường giao thông từ xã Kỳ Tân đi xã Văn Nho nối với Quốc lộ 217. | Giao thông | 613/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 | 39.635 | 3.603 | 36.032 | | 36.032 | | 3.603 | 3.603 | 3.200 | UBND xã Văn Nho | |
| 4 | Đường giao thông nối xã Văn Nho huyện Bá Thước đi xã Tam Vân, huyện Lang Chánh. | Giao thông | 632/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 | 44.550 | 4.050 | 40.500 | | 40.500 | | 4.050 | 4.050 | 3.600 | UBND xã Văn Nho | |
| IV | HUYỆN QUAN HÓA (cũ) | | | 237.337 | 19.725 | 217.612 | | 217.612 | 2.639 | 19.725 | 17.086 | 15.859 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt | | | 101.758 | 7.168 | 94.590 | | 94.590 | 2.639 | 7.168 | 4.529 | 4.529 | | |
| 1 | Nâng cấp đường giao thông bản Giã, xã Thanh Xuân (xã Phú Xuân mới), huyện Quan Hóa. | Giao thông | 4973/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 | 24.169 | 1.669 | 22.500 | | 22.500 | | 1.669 | 1.669 | 1.669 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 2 | Đường giao thông đi bản Cá đi bản Buốc Hiêng xã Trung Thành, huyện Quan Hóa. | Giao thông | 897/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 | 8.200 | 200 | 8.000 | | 8.000 | | 200 | 200 | 200 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 3 | Nâng cấp mở rộng đường giao thông từ QL15C đi Bản Bút, xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa. | Giao thông | 874/QĐ-UBND ngày 29/4/2025 | 10.322 | 322 | 10.000 | | 10.000 | | 322 | 322 | 322 | Ban QLDA xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 4 | Nâng cấp phòng học và các công trình phụ trợ Trường Mầm non Khu Háng, Khu Dôi, xã Thiên Phú, huyện Quan Hóa. | Giáo dục và đào tạo | 977/QĐ-UBND ngày 19/5/2025 | 14.838 | 1.238 | 13.600 | | 13.600 | | 1.238 | 1.238 | 1.238 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 5 | Đường giao thông từ bản Bả, xã Phú Xuân đi bản Vui, xã Thanh Xuân, huyện Quan Hóa. | Giao thông | 3032/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 | 44.229 | 3.739 | 40.490 | 2.639 | 40.490 | 2.639 | 3.739 | 1.100 | 1.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| b | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán | | | 91.579 | 8.557 | 83.022 | | 83.022 | | 8.557 | 8.557 | 7.730 | | |
| 1 | Nâng cấp đường giao thông bản Pượn, xã Trung Sơn, huyện Quan Hóa. | Giao thông | 1916/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 | 25.532 | 2.553 | 22.979 | | 22.979 | | 2.553 | 2.553 | 2.300 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 2 | Đường giao thông bản Tang đi bản Sây xã Trung Thành, huyện Quan Hóa. | Giao thông | 800/QĐ-UBND ngày 13/3/2023 | 33.000 | 3.000 | 30.000 | | 30.000 | | 3.000 | 3.000 | 2.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 3 | Đường giao thông từ bản Bấu, xã Nam Động đi bản Sũa, xã Sơn Diên huyện Quan Sơn. | Giao thông | 817/QĐ-UBND ngày 31/5/2023; 1949/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 | 25.347 | 2.304 | 23.043 | | 23.043 | | 2.304 | 2.304 | 2.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| 4 | Nâng cấp đường giao thông từ cầu treo bản Bấu đi bản Nốt xã Nam Động, huyện Quan Hóa. | Giao thông | 2241/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 | 7.700 | 700 | 7.000 | | 7.000 | | 700 | 700 | 630 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| c | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 44.000 | 4.000 | 40.000 | | 40.000 | | 4.000 | 4.000 | 3.600 | | |
| 1 | Cầu và Đường từ bản Uôn đi bản Páng xã Phú Thanh, huyện Quan Hóa. | Giao thông | 1977/QĐ-UBND ngày 20/11/2023; 2434/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 | 44.000 | 4.000 | 40.000 | | 40.000 | | 4.000 | 4.000 | 3.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Hóa | |
| V | HUYỆN QUAN SƠN (cũ) | | | 255.830 | 16.920 | 238.910 | | 238.910 | | 16.920 | 16.920 | 15.967 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành có quyết toán được duyệt | | | 157.343 | 7.967 | 149.376 | | 149.376 | | 7.967 | 7.967 | 7.967 | | |
| 1 | Nối tiếp đường giao thông Trung Thượng - Sơn Lư đến đường Tây Thanh Hòa, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 2563/QĐ-UBND ngày 14/7/2021; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 36.840 | 390 | 36.450 | | 36.450 | | 390 | 390 | 390 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Tam Lư - Tam Thanh, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 2288/QĐ-UBND ngày 28/6/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 53.697 | 4.769 | 48.928 | | 48.928 | | 4.769 | 4.769 | 4.769 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| 3 | Đường từ bản Sơn đi bản Chè Lầu, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 3618/QĐ-UBND ngày 09/9/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 45.672 | 1.545 | 44.127 | | 44.127 | | 1.545 | 1.545 | 1.545 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| 4 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Sơn Thủy - Na Mèo, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 4153/QĐ-UBND ngày 28/11/2020; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025; 3607/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 | 21.134 | 1.263 | 19.871 | | 19.871 | | 1.263 | 1.263 | 1.263 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| b | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán | | | 98.487 | 8.953 | 89.534 | | 89.534 | | 8.953 | 8.953 | 8.000 | | |
| 1 | Đường giao thông liên xã từ bản Chè Lầu xã Na Mèo đi bản Mũa Xuân, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 1315/QĐ-UBND ngày 30/8/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 43.874 | 3.989 | 39.885 | | 39.885 | | 3.989 | 3.989 | 3.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Quan Sơn | |
| 2 | Nâng cấp Đường giao thông liên xã Trung Hạ - Trung Xuân, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 1122/QĐ-UBND ngày 06/4/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 32.874 | 2.989 | 29.885 | | 29.885 | | 2.989 | 2.989 | 2.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |
| 3 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối QL 217 đi Đồn Biên phòng Mường Mìn, huyện Quan Sơn. | Giao thông | 4684/QĐ-UBND ngày 27/12/2022; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 21.740 | 1.976 | 19.764 | | 19.764 | | 1.976 | 1.976 | 1.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Quan Sơn | |

| Số TT | Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán) | | | Lũy kế vốn đã bỏ trị vốn đến hết năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-------|--|---|--|---|----------------------------------|---|----------------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|--|---------|
| | | | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành | Tổng mức đầu tư (hoặc giá trị quyết toán) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| VI | HUYỆN MƯỜNG LÁT (cũ) | | | 207.661 | 18.875 | 188.786 | | 188.786 | | 18.875 | 18.875 | 16.850 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành nhưng chưa có quyết toán | | | 92.946 | 8.446 | 84.500 | | 84.500 | | 8.446 | 8.446 | 7.550 | | |
| 1 | Đập, mương Suối Hào, bản Púng, xã Quang Chiêu, huyện Mường Lát. | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 1533/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 | 4.288 | 388 | 3.900 | | 3.900 | | 388 | 388 | 350 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu Mường Lát đi khu phố Đoàn Kết thị trấn Mường Lát, huyện Mường Lát | Giao thông | 1546/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 | 32.998 | 2.998 | 30.000 | | 30.000 | | 2.998 | 2.998 | 2.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| 3 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị Trấn đi bản Tân Hương, xã Tam Chung, huyện Mường Lát. | Giao thông | 4743/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 | 17.160 | 1.560 | 15.600 | | 15.600 | | 1.560 | 1.560 | 1.400 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| 4 | Đường giao thông từ bản Tài Chánh, xã Mường Lý, huyện Mường Lát đi xã Tân Xuân, huyện Văn Hồ, tỉnh Sơn La. | Giao thông | 1556/QĐ-UBND ngày 15/9/2023; 1638/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 38.500 | 3.500 | 35.000 | | 35.000 | | 3.500 | 3.500 | 3.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| b | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 114.715 | 10.429 | 104.286 | | 104.286 | | 10.429 | 10.429 | 9.300 | | |
| 1 | Đường giao thông từ bản Pá Quân đi bản Tả Côm, xã Trung Lý, huyện Mường Lát. | Giao thông | 928/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 | 62.700 | 5.700 | 57.000 | | 57.000 | | 5.700 | 5.700 | 5.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ đường Tây Thanh Hóa đi bản Ún-Sái Khao, huyện Mường Lát. | Giao thông | 1554/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 | 33.315 | 3.029 | 30.286 | | 30.286 | | 3.029 | 3.029 | 2.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |
| 3 | Đường Xa Lao - Bản Tung, Xã Trung Lý, huyện Mường Lát. | Giao thông | 1555/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 | 18.700 | 1.700 | 17.000 | | 17.000 | | 1.700 | 1.700 | 1.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Mường Lát | |

**Phụ biểu 2: KẾ HOẠCH NĂM 2026 ĐỐI VỚI NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN DO CẤP HUYỆN
QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ BÀN GIAO VỀ CẤP TỈNH QUẢN LÝ)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 706/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán; quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | TMDT (hoặc dự kiến TMDT): giá trị quyết toán | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết KH năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-----|---|------------------|--|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--|---|---------|
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | TỔNG SỐ | | | 6.623.265 | 4.073.248 | 3.466.619 | 975.819 | 3.466.619 | 975.819 | 3.156.645 | 3.097.429 | 807.246 | | |
| I | THÀNH PHỐ THANH HÓA (cũ) | | | 3.377.149 | 2.413.729 | 1.527.517 | 568.265 | 1.527.517 | 568.265 | 1.849.632 | 1.845.464 | 442.800 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt | | | 253.025 | 64.010 | 202.015 | 13.000 | 202.015 | 13.000 | 51.010 | 51.010 | 44.000 | | |
| 1 | Ha tầng kỹ thuật ở và thương mại phía Nam trường SOS, thuộc khu đô thị Đồng Sơn, thành phố Thanh Hóa (MBQH số 30/QĐ-UBND ngày 04/01/2023) | Ha tầng kỹ thuật | 8322/QĐ-UBND ngày 13/9/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 253.025 | 64.010 | 202.015 | 13.000 | 202.015 | 13.000 | 51.010 | 51.010 | 44.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| b | Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2026 | | | 844.612 | 450.416 | 617.496 | 223.300 | 617.496 | 223.300 | 227.116 | 227.116 | 161.800 | | |
| 1 | Cầu vượt đường sắt và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa | Giao thông | 11275/QĐ-UBND ngày 8/12/2023; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 647.120 | 412.160 | 454.961 | 220.000 | 454.961 | 220.000 | 192.159 | 192.160 | 150.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| 2 | Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè, hệ thống điện chiếu sáng Đường Ba Triệu (QL 1A cũ), đoạn từ Ngã năm Đinh Hương đến Quảng Trường Hàm Rồng | Giao thông | 9593/QĐ-UBND ngày 18/11/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 29.125 | 12.433 | 19.992 | 3.300 | 19.992 | 3.300 | 9.133 | 9.133 | 7.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| 3 | Ha tầng kỹ thuật và GPMB khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thắng (MBQH kèm theo QĐ số 4237/QĐ-UBND ngày 23/9/2021, MB 1858 ngày 23/4/2012 điều chỉnh MBQH số 1821/UBND-QLĐT ngày 20/10/2009) | Ha tầng kỹ thuật | 1066/QĐ-UBND ngày 03/3/2010; 21885/QĐ-UBND ngày 20/12/2016; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 168.367 | 25.824 | 142.543 | 142.543 | 142.543 | 142.543 | 25.824 | 25.824 | 4.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| c | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2026 | | | 2.279.512 | 1.899.302 | 708.006 | 331.965 | 708.006 | 331.965 | 1.571.506 | 1.567.338 | 237.000 | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Phục, phường Quảng Thắng, thành phố Thanh Hóa. | Giao thông | 2196/QĐ-UBND ngày 19/3/2019; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 202.399 | 173.114 | 67.251 | 37.997 | 67.251 | 37.997 | 135.148 | 135.118 | 14.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| 2 | Ha tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hoá (MBQH số 73/UB-CN). | Ha tầng kỹ thuật | 2452/QĐ-UBND ngày 23/7/2009; 5951/QĐ-UBND ngày 09/7/2024; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 268.268 | 97.930 | 175.338 | 5.000 | 175.338 | 5.000 | 92.930 | 92.930 | 24.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| 3 | Mở rộng Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa (đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông) | Giao thông | 168/QĐ-UBND ngày 03/01/2025; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 269.000 | 264.238 | 10.623 | 10.000 | 10.623 | 10.000 | 258.377 | 254.238 | 69.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| 4 | Đại Lộ Nam Sông Mã giai đoạn 2, đoạn từ phường Quảng Hưng đến hết địa phận phường Quảng Tâm | Giao thông | 8019/QĐ-UBND ngày 13/9/2024; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 1.442.527 | 1.273.351 | 440.144 | 270.968 | 440.144 | 270.968 | 1.002.383 | 1.002.383 | 111.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| 5 | Hệ thống giao thông kết nối và hạ tầng kỹ thuật tại mặt bằng Dự án Trung tâm Thương mại tại phường Quảng Thành | Giao thông | 7529/QĐ-UBND ngày 23/8/2024; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 97.319 | 90.669 | 14.650 | 8.000 | 14.650 | 8.000 | 82.669 | 82.669 | 19.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Đồng Sơn | |
| II | HUYỆN THỌ XUÂN (cũ) | | | 461.000 | 451.400 | 85.216 | 75.616 | 85.216 | 75.616 | 375.784 | 375.784 | 60.000 | | |
| a | Dự án hoàn thành sau năm 2026 | | | 461.000 | 451.400 | 85.216 | 75.616 | 85.216 | 75.616 | 375.784 | 375.784 | 60.000 | | |
| 1 | Tuyến đường số 8 Đô thị Lam Sơn-Sao Vàng | Giao thông | 1117/QĐ-UBND ngày 10/3/2025; 3150/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 | 461.000 | 451.400 | 85.216 | 75.616 | 85.216 | 75.616 | 375.784 | 375.784 | 60.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thọ Xuân | |
| III | HUYỆN HÀ TRUNG (cũ) | | | 671.244 | 326.310 | 299.285 | 9.400 | 299.285 | 9.400 | 371.960 | 316.910 | 104.200 | | |
| a | Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2026 | | | 31.244 | 28.502 | 12.142 | 9.400 | 12.142 | 9.400 | 19.102 | 19.102 | 16.200 | | |



| STT | Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán; quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | TMDT (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết KH năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|-----------|---|---|--|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--|--|---------|
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| 1 | Kè chống sạt lở bờ hữu sông Hoạt đoạn từ Yên Dương đến Hà Lai | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 4262/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; 348/QĐ-UBND ngày 20/01/2025; 3667/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 | 14.000 | 14.000 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 5.900 | 8.100 | 8.100 | 6.700 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung | |
| 2 | Kè bờ sông Hoạt đoạn qua các xã Hoạt Giang Hà Vinh, huyện Hà Trung | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản | 1270/QĐ-UBND ngày 01/4/2025; 3667/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 | 7.372 | 7.372 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.500 | 3.872 | 3.872 | 3.100 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung | |
| 3 | Xây dựng tuyến đường gom, hàng rào ngăn cách để từng bước xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt trên địa bàn huyện Hà Trung; Hàng mục: Đoạn 1 từ Km146+425 đến Km146+890, chiều dài L=465m và Đoạn 2 từ Km149+205 đến Km149+400, chiều dài L=195m | Giao thông | 3792/QĐ-UBND ngày 19/9/2023; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 9.872 | 7.130 | 2.742 | | 2.742 | | 7.130 | 7.130 | 6.400 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung | |
| b | Dự án hoàn thành sau năm 2026 | | | 640.000 | 297.808 | 287.142 | | 287.142 | | 352.858 | 297.808 | 88.000 | | |
| 1 | Đường giao thông từ xã Hà Tân đi xã Yên Dương, huyện Hà Trung | Giao thông | 12191/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; 363/QĐ-UBND ngày 20/01/2025; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 140.000 | 99.101 | 40.899 | | 40.899 | | 99.101 | 99.101 | 29.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung | |
| 2 | Đường giao thông từ trung tâm huyện Hà Trung đến trung tâm thị xã Bỉm Sơn | Giao thông | 1241/QĐ-UBND ngày 13/4/2022; 2732/QĐ-UBND ngày 08/7/2022; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 500.000 | 198.708 | 246.243 | | 246.243 | | 253.757 | 198.708 | 59.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hà Trung | |
| IV | HUYỆN YÊN ĐỊNH (cũ) | | | 250.000 | 123.860 | 201.140 | 75.000 | 201.140 | 75.000 | 48.860 | 48.860 | 27.800 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt | | | 250.000 | 123.860 | 201.140 | 75.000 | 201.140 | 75.000 | 48.860 | 48.860 | 27.800 | | |
| 1 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Yên Hoành đến đường tránh phía Nam thị trấn Quán Láo | Giao thông | 153/QĐ-UBND ngày 14/01/2022; 2279/QĐ-UBND ngày 09/5/2025; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 250.000 | 123.860 | 201.140 | 75.000 | 201.140 | 75.000 | 48.860 | 48.860 | 27.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng xây dựng khu vực Yên Định | |
| V | HUYỆN THIẾU HÓA (cũ) | | | 220.685 | 123.723 | 116.962 | 20.000 | 116.962 | 20.000 | 103.723 | 103.723 | 17.000 | | |
| a | Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2026 | | | 220.685 | 123.723 | 116.962 | 20.000 | 116.962 | 20.000 | 103.723 | 103.723 | 17.000 | | |
| 1 | Đầu tư xây dựng tuyến đường Quốc lộ 45 cải dịch, đoạn từ nút giao Đường huyện ĐH-TH.05 (kênh Nam) đi nút giao đường QL1-QL45 tại xã Thiệu Long | Giao thông | 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023; 3525/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 | 220.685 | 123.723 | 116.962 | 20.000 | 116.962 | 20.000 | 103.723 | 103.723 | 17.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thiệu Hóa | |
| VI | HUYỆN HOẢNG HÓA (cũ) | | | 1.514.426 | 505.465 | 1.196.499 | 187.538 | 1.196.499 | 187.538 | 317.926 | 317.927 | 143.946 | | |
| a | Dự án đã hoàn thành đã có quyết toán được duyệt | | | 475.539 | 45.735 | 462.342 | 32.538 | 462.342 | 32.538 | 13.196 | 13.196 | 13.196 | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thịnh - Đông, huyện Hoảng Hóa (Giai đoạn 1) | Giao thông | 3259/QĐ-UBND ngày 23/6/2025; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 457.510 | 27.706 | 444.358 | 14.554 | 444.358 | 14.554 | 13.152 | 13.152 | 13.152 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoảng Hóa | |
| 2 | Mở rộng và tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia Đền thờ tướng quân Cao Bá Diễn, xã Hoảng Giang, huyện Hoảng Hóa | Văn hóa | 1797/QĐ-UBND ngày 06/5/2024; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 18.029 | 18.029 | 17.984 | 17.984 | 17.984 | 17.984 | 44 | 44 | 44 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoảng Hóa | |
| b | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2026 | | | 313.398 | 91.873 | 264.525 | 43.000 | 264.525 | 43.000 | 48.873 | 48.873 | 39.500 | | |
| 1 | Nâng cấp, cải tạo, khắc phục sạt lở tuyến đê Đông sông Cung đoạn từ K5+950-K10+200, huyện Hoảng Hóa | Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi | 3011/QĐ-UBND ngày 29/7/2024; 3667/QĐ-UBND ngày 25/11/2025 | 68.398 | 68.398 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 43.000 | 25.398 | 25.398 | 18.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoảng Hóa | |

| STT | Danh mục dự án | Ngành, lĩnh vực | Quyết định đầu tư, quyết định phê duyệt quyết toán; quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư | TMDT (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán | | Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2025 | | Ước giải ngân từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2025 | | Số vốn còn thiếu đến hết KH năm 2025 | | Kế hoạch vốn ngân sách địa phương năm 2026 | Chủ đầu tư | Ghi chú |
|------------|---|-----------------|--|--|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--|--|---------|
| | | | | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh | | | |
| | | lợi và thủy sản | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Hoảng Kim - Hoảng Quý, huyện Hoảng Hóa | Giao thông | 2757/QĐ-UBND ngày 18/7/2023; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 245.000 | 23.475 | 221.525 | | 221.525 | | 23.475 | 23.475 | 21.000 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoảng Hóa | |
| c | Dự án hoàn thành sau năm 2026 | | | 725.489 | 367.857 | 469.632 | 112.000 | 469.632 | 112.000 | 255.857 | 255.857 | 91.250 | | |
| 1 | Đường nối QL 1A với QL 45 từ xã Hoảng Kim, huyện Hoảng Hóa đến xã Thiệu Long, huyện Thiệu Hóa (đoạn từ nút giao với QL1A đến cầu vượt sông mã | Giao thông | 3376/QĐ-UBND ngày 24/8/2023; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 306.669 | 122.832 | 203.837 | 20.000 | 203.837 | 20.000 | 102.832 | 102.832 | 16.850 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoảng Hóa | |
| 2 | Đường từ Quốc lộ 10 đi Khu du lịch Hải Tiến huyện Hoảng Hóa (giai đoạn 1) | Giao thông | 689/QĐ-UBND ngày 05/05/2022; 5615/QĐ-UBND ngày 26/12/2024; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 390.505 | 225.255 | 249.250 | 84.000 | 249.250 | 84.000 | 141.255 | 141.255 | 68.600 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoảng Hóa | |
| 3 | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đền thờ Lê Phụng Hiểu, xã Hoảng Sơn | Văn hóa | 790/QĐ-UBND ngày 12/3/2024; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 28.315 | 19.770 | 16.545 | 8.000 | 16.545 | 8.000 | 11.770 | 11.770 | 5.800 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Hoảng Hóa | |
| VII | HUYỆN THẠCH THÀNH (cũ) | | | 128.760 | 128.760 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 88.760 | 88.760 | 11.500 | | |
| a | Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2026 | | | 128.760 | 128.760 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 88.760 | 88.760 | 11.500 | | |
| 1 | Đường giao thông xã Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trao, Thành Tâm, huyện Thạch Thành (GD1). | Giao thông | 1576/QĐ-UBND ngày 21/5/2023; 3549/QĐ-UBND ngày 13/11/2025 | 128.760 | 128.760 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 40.000 | 88.760 | 88.760 | 11.500 | Ban QLDA đầu tư xây dựng khu vực Thạch Thành | |



**Phụ biểu 3: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT
ĐIỀU TIẾT VỀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 706/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

| STT | Xã, phường | Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp xã năm 2026 | Ghi chú |
|-----|--------------------|--|--|
| | Tổng số | 7.790.000 | UBND các xã, phường xây dựng phương án phân bổ chi tiết và thực hiện tiết kiệm 5% theo Công văn số 9886/VPCP-KTTH ngày 13/10/2025 của Văn phòng Chính phủ và Văn bản số 19892/UBND-THĐT ngày 12/11/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh, trình HĐND cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định. |
| 1 | Phường Hạc Thành | 423.811 | |
| 2 | Phường Quảng Phú | 291.366 | |
| 3 | Phường Đông Quang | 370.829 | |
| 4 | Phường Hàm Rồng | 238.390 | |
| 5 | Phường Nguyệt Viên | 317.853 | |
| 6 | Phường Đông Sơn | 476.780 | |
| 7 | Phường Đông Tiến | 291.366 | |
| 8 | Phường Sầm Sơn | 365.531 | |
| 9 | Phường Nam Sầm Sơn | 52.976 | |
| 10 | Phường Bìm Sơn | 19.071 | |
| 11 | Phường Quang Trung | 22.779 | |
| 12 | Phường Ngọc Sơn | 17.220 | |
| 13 | Phường Tân Dân | 142.513 | |
| 14 | Phường Hải Lĩnh | 23.752 | |
| 15 | Phường Tĩnh Gia | 89.071 | |
| 16 | Phường Đào Duy Từ | 41.566 | |
| 17 | Phường Hải Bình | 17.814 | |
| 18 | Phường Trúc Lâm | 68.000 | |
| 19 | Phường Nghi Sơn | 17.850 | |
| 20 | Xã Các Sơn | 136.000 | |
| 21 | Xã Trường Lâm | 68.000 | |
| 22 | Xã Hà Trung | 38.597 | |

| STT | Xã, phường | Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp xã năm 2026 | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---------|
| 23 | Xã Lĩnh Toại | 6.532 | |
| 24 | Xã Hoạt Giang | 20.783 | |
| 25 | Xã Hà Long | 23.752 | |
| 26 | Xã Tổng Sơn | 11.876 | |
| 27 | Xã Nga Sơn | 47.504 | |
| 28 | Xã Hồ Vương | 10.095 | |
| 29 | Xã Ba Đình | 4.750 | |
| 30 | Xã Nga An | 8.907 | |
| 31 | Xã Nga Thắng | 50.473 | |
| 32 | Xã Tân Tiến | 11.876 | |
| 33 | Xã Hậu Lộc | 83.133 | |
| 34 | Xã Triệu Lộc | 28.503 | |
| 35 | Xã Đông Thành | 74.226 | |
| 36 | Xã Hoa Lộc | 148.451 | |
| 37 | Xã Vạn Lộc | 23.752 | |
| 38 | Xã Hoằng Hóa | 118.761 | |
| 39 | Xã Hoằng Lộc | 50.473 | |
| 40 | Xã Hoằng Thanh | 89.071 | |
| 41 | Xã Hoằng Sơn | 59.380 | |
| 42 | Xã Hoằng Châu | 59.380 | |
| 43 | Xã Hoằng Giang | 59.380 | |
| 44 | Xã Hoằng Tiến | 425.758 | |
| 45 | Xã Hoằng Phú | 160.327 | |
| 46 | Xã Lưu Vệ | 29.690 | |
| 47 | Xã Quảng Ninh | 35.628 | |
| 48 | Xã Quảng Bình | 89.071 | |
| 49 | Xã Quảng Chính | 35.628 | |
| 50 | Xã Quảng Ngọc | 23.752 | |
| 51 | Xã Tiên Trang | 59.380 | |
| 52 | Xã Quảng Yên | 207.832 | |
| 53 | Xã Nông Công | 148.451 | |
| 54 | Xã Thăng Bình | 25.534 | |
| 55 | Xã Thăng Lợi | 29.690 | |
| 56 | Xã Tượng Lĩnh | 8.907 | |
| 57 | Xã Trường Văn | 11.876 | |
| 58 | Xã Trung Chính | 23.752 | |
| 59 | Xã Công Chính | 2.969 | |

| STT | Xã, phường | Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp xã năm 2026 | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---------|
| 60 | Xã Triệu Sơn | 166.265 | |
| 61 | Xã Tân Ninh | 38.597 | |
| 62 | Xã An Nông | 10.688 | |
| 63 | Xã Đồng Tiến | 7.719 | |
| 64 | Xã Hợp Tiến | 14.845 | |
| 65 | Xã Thọ Bình | 6.532 | |
| 66 | Xã Thọ Ngọc | 17.814 | |
| 67 | Xã Thọ Phú | 20.783 | |
| 68 | Xã Thọ Xuân | 201.893 | |
| 69 | Xã Sao Vàng | 59.380 | |
| 70 | Xã Lam Sơn | 41.566 | |
| 71 | Xã Thọ Long | 29.690 | |
| 72 | Xã Thọ Lập | 32.659 | |
| 73 | Xã Xuân Tín | 41.566 | |
| 74 | Xã Xuân Lập | 29.690 | |
| 75 | Xã Xuân Hòa | 61.756 | |
| 76 | Xã Yên Định | 130.637 | |
| 77 | Xã Yên Trường | 59.380 | |
| 78 | Xã Yên Phú | 41.566 | |
| 79 | Xã Quý Lộc | 17.814 | |
| 80 | Xã Yên Ninh | 17.814 | |
| 81 | Xã Định Hòa | 41.566 | |
| 82 | Xã Định Tân | 47.504 | |
| 83 | Xã Thiệu Hóa | 130.637 | |
| 84 | Xã Thiệu Trung | 106.885 | |
| 85 | Xã Thiệu Quang | 65.912 | |
| 86 | Xã Thiệu Tiến | 59.380 | |
| 87 | Xã Thiệu Toán | 65.318 | |
| 88 | Xã Vĩnh Lộc | 10.688 | |
| 89 | Xã Tây Đô | 17.814 | |
| 90 | Xã Biện Thượng | 47.504 | |
| 91 | Xã Kim Tân | 44.200 | |
| 92 | Xã Vân Du | 38.250 | |
| 93 | Xã Ngọc Trạo | 4.250 | |
| 94 | Xã Thạch Bình | 34.000 | |
| 95 | Xã Thạch Quảng | 12.750 | |
| 96 | Xã Thành Vinh | 12.750 | |

| STT | Xã, phường | Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp xã năm 2026 | Ghi chú |
|-----|---------------|--|---------|
| 97 | Xã Cẩm Thủy | 17.850 | |
| 98 | Xã Cẩm Thạch | 17.711 | |
| 99 | Xã Cẩm Tân | 3.400 | |
| 100 | Xã Cẩm Vân | 5.100 | |
| 101 | Xã Cẩm Tú | 12.750 | |
| 102 | Xã Ngọc Lặc | 3.570 | |
| 103 | Xã Thạch Lập | 170 | |
| 104 | Xã Kiên Thọ | 850 | |
| 105 | Xã Minh Sơn | 765 | |
| 106 | Xã Ngọc Liên | 170 | |
| 107 | Xã Nguyệt Ấn | 255 | |
| 108 | Xã Như Thanh | 29.965 | |
| 109 | Xã Xuân Du | 2.550 | |
| 110 | Xã Mậu Lâm | 4.250 | |
| 111 | Xã Thanh Kỳ | 850 | |
| 112 | Xã Yên Thọ | 4.250 | |
| 113 | Xã Xuân Thái | 850 | |
| 114 | Xã Linh Sơn | 850 | |
| 115 | Xã Đông Lương | 170 | |
| 116 | Xã Văn Phú | | |
| 117 | Xã Giao An | | |
| 118 | Xã Yên Khương | | |
| 119 | Xã Yên Thắng | | |
| 120 | Xã Bá Thước | 1.700 | |
| 121 | Xã Thiết Ống | 1.700 | |
| 122 | Xã Văn Nho | 25 | |
| 123 | Xã Cổ Lũng | 93 | |
| 124 | Xã Pù Luông | 418 | |
| 125 | Xã Điền Lư | 7.055 | |
| 126 | Xã Điền Quang | 17 | |
| 127 | Xã Quý Lương | 180 | |
| 128 | Xã Hôi Xuân | 425 | |
| 129 | Xã Hiền Kiệt | | |
| 130 | Xã Nam Xuân | 127 | |
| 131 | Xã Phú Lệ | | |
| 132 | Xã Phú Xuân | | |
| 133 | Xã Thiên Phú | | |



| STT | Xã, phường | Kế hoạch đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về ngân sách cấp xã năm 2026 | Ghi chú |
|-----|----------------|--|---------|
| 134 | Xã Trung Sơn | | |
| 135 | Xã Trung Thành | | |
| 136 | Xã Thường Xuân | 22.950 | |
| 137 | Xã Luận Thành | | |
| 138 | Xã Tân Thành | | |
| 139 | Xã Xuân Chinh | | |
| 140 | Xã Thăng Lộc | | |
| 141 | Xã Yên Nhân | | |
| 142 | Xã Vạn Xuân | | |
| 143 | Xã Bát Mọt | | |
| 144 | Xã Lương Sơn | 3.400 | |
| 145 | Xã Như Xuân | 12.750 | |
| 146 | Xã Thanh Phong | 212 | |
| 147 | Xã Hóa Quý | 850 | |
| 148 | Xã Thanh Quân | 850 | |
| 149 | Xã Thượng Ninh | 425 | |
| 150 | Xã Xuân Bình | 1.700 | |
| 151 | Xã Mường Lát | 42 | |
| 152 | Xã Mường Chanh | | |
| 153 | Xã Mường Lý | | |
| 154 | Xã Nhi Sơn | | |
| 155 | Xã Pù Nhi | | |
| 156 | Xã Quang Chiêu | | |
| 157 | Xã Tam Chung | | |
| 158 | Xã Trung Lý | | |
| 159 | Xã Quan Sơn | 115 | |
| 160 | Xã Mường Mìn | 13 | |
| 161 | Xã Na Mèo | 25 | |
| 162 | Xã Sơn Điện | 21 | |
| 163 | Xã Tam Thanh | 17 | |
| 164 | Xã Tam Lư | 17 | |
| 165 | Xã Trung Hạ | 34 | |
| 166 | Xã Sơn Thủy | 13 | |